ĐÁP ÁN VÀ LỜI GIẢI CHI TIẾT

Đề kiểm tra giữa học kỳ 2 môn Toán lớp 4 – Đề số 1

Môn: Toán · Lớp 4 · Giữa học kỳ II · Thang điểm: 10

I. TRẮC NGHIỆM (3 ĐIỂM)

Câu	1	2	3	4	5	6
Đáp án	B	A	C	D	A	B

Câu 1. Hình nào đã tô màu 3/8 diện tích của hình?

A. Hình A **B.** Hình B **C.** Hình C **D.** Hình D

Phương pháp

- Phân số a/b chỉ a phần được tô màu trong b phần bằng nhau của cả hình.

Lời giải

Hình B được chia thành 8 phần bằng nhau, trong đó có 3 phần được tô màu.

Vậy phần tô màu của hình B là 3/8.

A (Hình A) sai vì hình A có 5 phần được tô màu trong 8 phần bằng nhau, tức là 5/8.

C (Hình C) sai vì hình C chia thành 6 phần bằng nhau và tô màu 3 phần, tức là 3/6 = 1/2.

D (Hình D) sai vì hình D tuy có 8 phần nhưng các phần không bằng nhau nên không thể nói tô màu 3/8 diện tích.

Chọn B

Câu 2. Số thích hợp thay cho dấu ? trong 3/7 = ?/21 là:

A. 9 **B.** 6 **C.** 12 **D.** 18

Phương pháp

- Nhân (hoặc chia) cả tử số và mẫu số của một phân số với cùng một số tự nhiên khác 0 thì được một phân số bằng phân số đã cho.

Lời giải

Mẫu số 7 được nhân với 3 thì bằng 21 (21 : 7 = 3)

Nhân cả tử số và mẫu số với 3:

$3/7 = (3 \times 3)/(7 \times 3)$

$= 9/21$

Vậy số cần điền là 9.

B (6) sai vì 6/21 = 2/7, khác 3/7.

C (12) sai vì 12/21 = 4/7, khác 3/7.

D (18) sai vì 18/21 = 6/7, khác 3/7.

Chọn A

Câu 3. Giá trị của biểu thức 47 × 36 + 47 × 64 là:

A. 4 070 **B.** 47 100 **C.** 4 700 **D.** 470

Phương pháp

- Dùng tính chất một số nhân với một tổng: a × b + a × c = a × (b + c).

Lời giải

$$47 \times 36 + 47 \times 64 = 47 \times (36 + 64)$$
$$= 47 \times 100$$
$$= 4\,700$$

A (4 070) sai vì 47 × 100 = 4 700 chứ không phải 4 070.

B (47 100) sai vì 47 × 100 = 4 700 chứ không phải 47 100.

D (470) sai vì 36 + 64 = 100 nên phải nhân 47 với 100 (được 4 700), không phải nhân với 10.

Chọn C

Câu 4. Kết quả của phép chia 3 906 : 18 là:

A. 207 **B.** 227 **C.** 271 **D.** 217

Phương pháp

- Chia lần lượt từ trái sang phải, rồi thử lại bằng phép nhân.

Lời giải

39 : 18 = 2 (dư 3)

Hạ 0 được 30.

30 : 18 = 1 (dư 12)

Hạ 6 được 126.

126 : 18 = 7 (dư 0)

Vậy 3 906 :

18 = 217

Thử lại:

217 × 18 = 3 906

A (207) sai vì 207 × 18 = 3 726, không bằng 3 906.

B (227) sai vì 227 × 18 = 4 086, không bằng 3 906.

C (271) sai vì 271 × 18 = 4 878, không bằng 3 906.

Chọn D

Câu 5. Trung bình cộng của ba số 47, 55 và 69 là:

A. 57 **B.** 55 **C.** 59 **D.** 171

Phương pháp

- Muốn tìm số trung bình cộng của nhiều số, ta tính tổng của các số đó rồi chia cho số các số hạng.

Lời giải

Tổng của ba số là:

47 + 55 + 69 = 171

Trung bình cộng của ba số là:

171 : 3 = 57

B (55) sai vì 55 chỉ là một trong ba số đã cho, không phải trung bình cộng.

C (59) sai vì 59 × 3 = 177, khác tổng của ba số là 171.

D (171) sai vì 171 là tổng của ba số, chưa chia cho 3.

Chọn A

Câu 6. 8 quyển vở cùng loại có giá 96 000 đồng. Hỏi 15 quyển vở như thế có giá bao nhiêu tiền?

A. 168 000 đồng **B.** 180 000 đồng **C.** 192 000 đồng **D.** 144 000 đồng

Phương pháp

- Bài toán rút về đơn vị: tìm giá tiền của một quyển vở, rồi nhân với số quyển vở cần mua.

Lời giải

Giá tiền một quyển vở là:

96 000 : 8 = 12 000 (đồng)

Giá tiền 15 quyển vở là:

12 000 × 15 = 180 000 (đồng)

A (168 000 đồng) sai vì 168 000 = 12 000 × 14, mới tính cho 14 quyển vở.

C (192 000 đồng) sai vì 192 000 = 12 000 × 16, đã tính cho 16 quyển vở.

D (144 000 đồng) sai vì 144 000 = 12 000 × 12, mới tính cho 12 quyển vở.

Chọn B

II. TỰ LUẬN (7 ĐIỂM)

Câu 1 (1 điểm)

Đặt tính rồi tính:

a) 5 218 × 23

Đáp án / Kết quả:

5 218 × 23 = 120 014

Phương pháp

- Đặt tính sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau.
- Nhân lần lượt từng chữ số của số nhân với số bị nhân từ phải sang trái, nhớ sang hàng liền trước; với số nhân có hai chữ số thì viết tích riêng thứ hai lùi sang trái một cột rồi cộng các tích riêng.

Lời giải

5 218 × 23 = 120 014 (thử lại: 120 014 : 23 = 5 218)

b) 9 648 : 24

Đáp án / Kết quả:

9 648 : 24 = 402

Phương pháp

- Chia lần lượt từ trái sang phải: chia, nhân, trừ rồi hạ chữ số tiếp theo.
- Thử lại bằng phép nhân: thương nhân số chia phải bằng số bị chia.

Lời giải

9 648 : 24 = 402 (thử lại: 402 × 24 = 9 648)

---

c) 15 872 : 32

Đáp án / Kết quả:

15 872 : 32 = 496

Phương pháp

- Chia lần lượt từ trái sang phải: chia, nhân, trừ rồi hạ chữ số tiếp theo.
- Thử lại bằng phép nhân: thương nhân số chia phải bằng số bị chia.

Lời giải

15 872 : 32 = 496 (thử lại: 496 × 32 = 15 872)

---

d) 4 307 × 56

Đáp án / Kết quả:

4 307 × 56 = 241 192

Phương pháp

- Đặt tính sao cho các chữ số cùng hàng thẳng cột với nhau.
- Nhân lần lượt từng chữ số của số nhân với số bị nhân từ phải sang trái, nhớ sang hàng liền trước; với số nhân có hai chữ số thì viết tích riêng thứ hai lùi sang trái một cột rồi cộng các tích riêng.

Lời giải

4 307 × 56 = 241 192 (thử lại: 241 192 : 56 = 4 307)

Câu 2 (1 điểm)

Tính bằng cách thuận tiện:

a) 25 × 63 × 4

Phương pháp

- Dùng tính chất giao hoán và kết hợp của phép nhân: nhóm 25 × 4 = 100.

Lời giải

25 × 63 × 4 = (25 × 4) × 63
= 100 × 63
= 6 300

---

b) 74 × 58 + 74 × 41 + 74

Phương pháp

- Viết 74 = 74 × 1 rồi dùng tính chất: a × b + a × c + a × d = a × (b + c + d).
- Tính tổng trong ngoặc: 58 + 41 + 1 = 100.

Lời giải

74 × 58 + 74 × 41 + 74 = 74 × (58 + 41 + 1)

= 74 × 100

= 7 400

Câu 3 (1,5 điểm)

Hoàn thành các yêu cầu sau.

a) Rút gọn phân số 24/36, ta được phân số tối giản là .....

Đáp án đúng:

Ô 1: 2/3

Phương pháp

- Chia cả tử số và mẫu số cho cùng một số tự nhiên lớn hơn 1 (ước chung của chúng) cho đến khi được phân số tối giản.

Lời giải

24 và 36 cùng chia hết cho 12.

24/36 = (24 : 12)/(36 : 12)

= 2/3

2 và 3 không cùng chia hết cho số nào lớn hơn 1 nên 2/3 là phân số tối giản.

---

b) Quy đồng mẫu số hai phân số 5/6 và 3/8 (mẫu số chung là 24), ta được ..... và .....

Đáp án đúng:

Ô 1: 20/24

Ô 2: 9/24

Phương pháp

- Tìm thừa số phụ: lấy mẫu số chung chia cho từng mẫu số; rồi nhân cả tử số và mẫu số của mỗi phân số với thừa số phụ tương ứng.

Lời giải

24 : 6 = 4 nên 5/6 = (5 × 4)/(6 × 4) = 20/24.

24 : 8 = 3 nên 3/8 = (3 × 3)/(8 × 3) = 9/24.

---

c) So sánh hai phân số, chọn dấu thích hợp: 3/4 [select_1] 5/8

Đáp án đúng:

Chỗ chọn 1: >

Phương pháp

- Quy đồng mẫu số hai phân số rồi so sánh các tử số.

Lời giải

Quy đồng mẫu số:

3/4 = (3 × 2)/(4 × 2)

= 6/8 (giữ nguyên 5/8)

Vì 6/8 > 5/8 nên 3/4 > 5/8.

Câu 4. Cửa hàng có 1 440 quả cam, xếp đều vào 24 hộp. Cửa hàng đã bán 15 hộp cam. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu quả cam?

Phương pháp

- Tìm số quả cam trong một hộp, tìm số hộp còn lại, rồi tìm số quả cam còn lại.

Lời giải

Mỗi hộp có số quả cam là:

1 440 : 24 = 60 (quả)

Số hộp cam còn lại là:

24 − 15 = 9 (hộp)

Số quả cam còn lại là:

60 × 9 = 540 (quả)

Đáp số: 540 quả cam

Câu 5. Trung bình cộng số viên kẹo của hai bạn Mai và Lan là 85 viên. Mai có nhiều hơn Lan 14 viên kẹo. Hỏi mỗi bạn có bao nhiêu viên kẹo?

Phương pháp

- Tổng số viên kẹo của hai bạn = trung bình cộng × 2.
- Rồi giải bài toán tìm hai số khi biết tổng và hiệu: số lớn = (tổng + hiệu) : 2; số bé = tổng − số lớn.

Lời giải

Tổng số viên kẹo của hai bạn là:

85 × 2 = 170 (viên)

Số viên kẹo của Mai là:

(170 + 14) : 2 = 92 (viên)

Số viên kẹo của Lan là:

170 − 92 = 78 (viên)

Đáp số: Mai 92 viên

Lan 78 viên

Tổng điểm toàn đề: 10 điểm